

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	03 – 05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06 – 07
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa công ty Nhà nước.

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng).

Tương đương 15.863.133 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Văn Ngo	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Mãi	Thành viên
Ông Trần Anh Hòa	Thành viên
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên (Đến ngày 04/05/2019)(*)
Ông Võ Thanh Văn	Thành viên (Từ ngày 04/05/2019) (*)

(*) Theo Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 04/05/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng và Nghị Quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 30/05/2019 của Hội đồng Quản trị.

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Ngo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Hòa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quang Mãi	Phó Tổng giám đốc
Ông Ong Hải Phước	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Gỡ	Phó Trưởng ban kiểm soát
Ông Đỗ Chí Công	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty.

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Tổng giám đốc *Đặng Văn Ngo*

Đặng Văn Ngo

Số: 13 /2020/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng, được lập ngày 05 tháng 03 năm 2020, được trình bày từ trang 08 đến trang 39 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng và được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2018-242-1

Trịnh Thu Huyền

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2993-2019-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.094.870.393	22.501.123.220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.211.611.938	1.095.671.080
1. Tiền	111		2.211.611.938	1.095.671.080
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.230.136.398	8.427.835.728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	6.458.790.970	7.625.422.969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	5.301.029.253	152.024.953
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	578.004.849	729.172.283
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.7	(107.688.674)	(78.784.477)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	7.664.795.626	6.134.122.787
1. Hàng tồn kho	141		7.664.795.626	6.134.122.787
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.988.326.431	6.843.493.625
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	3.953.772.636	6.810.699.830
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	34.553.795	32.793.795
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.659.201.527	256.806.682.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		195.174.919.955	229.777.059.697
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	195.174.919.955	229.777.059.697
- Nguyên giá	222		470.640.896.791	463.783.045.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.465.976.836)	(234.005.985.984)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		296.912.447	1.583.060.848
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	296.912.447	1.583.060.848
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	12.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	12.064.000.000	12.064.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.123.369.125	13.382.561.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	8.123.369.125	13.382.561.538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		241.754.071.920	279.307.805.303

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		111.008.094.801	142.000.865.532
I. Nợ ngắn hạn	310		89.313.831.759	95.840.957.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	27.985.050.307	39.357.011.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	566.949.126	56.845.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.303.817.548	3.233.953.245
4. Phải trả người lao động	314		7.624.395.090	5.973.373.360
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	19.492.158.100	17.225.005.422
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	30.117.594.718	29.554.731.057
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		223.866.870	440.038.266
II. Nợ dài hạn	330		21.694.263.042	46.159.907.951
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	524.971.895	391.471.895
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	21.169.291.147	45.768.436.056
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.745.977.119	137.306.939.771
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	130.745.977.119	137.306.939.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(27.885.352.881)	(21.324.390.229)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(21.324.390.229)	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(6.560.962.652)	(21.324.390.229)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		241.754.071.920	279.307.805.303

Người lập



Võ Thị Phương Diệu

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Diệu

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Ngo

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	152.331.287.468	135.054.802.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		152.331.287.468	135.054.802.458
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	105.514.677.230	102.410.114.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.816.610.238	32.644.687.806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.902.575	398.618.166
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.844.109.812	9.795.248.232
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.844.109.812	9.795.158.336
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	25.416.340.220	24.176.104.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	21.128.557.883	20.509.768.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.568.495.102)	(21.437.815.020)
11. Thu nhập khác	31	6.5	283.526.631	241.052.628
12. Chi phí khác	32	6.6	275.994.181	127.627.837
13. Lợi nhuận khác	40		7.532.450	113.424.791
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.560.962.652)	(21.324.390.229)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(6.560.962.652)	(21.324.390.229)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(413,60)	(1.344,27)

Người lập



Võ Thị Phương Diệu

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Diệu

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Ngo

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

Từ 29/12/2017
đến 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		180.675.037.365	165.426.743.671
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(64.366.080.218)	(46.104.899.333)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.838.938.987)	(35.938.661.565)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.844.109.812)	(9.795.158.336)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(387.711.046)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.936.750.422	3.909.641.603
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.477.116.992)	(97.864.289.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.085.541.778	(20.754.334.546)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.132.557.477)	(10.442.815.112)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.902.575	328.725.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.128.654.902)	(10.114.090.088)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.946.204.830	4.051.796.743
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.787.150.848)	(53.529.381.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.840.946.018)	(49.477.585.227)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.115.940.858	(80.346.009.861)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối	61		1.095.671.080	81.441.680.941
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.211.611.938	1.095.671.080

Người lập

Võ Thị Phương Diệu

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Diệu

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Ngo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho những năm tiếp theo của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 6 Nguyễn Chí Thành, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp;
- 01 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa;
- 11 xí nghiệp trực thuộc:
 - + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
 - + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
 - + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
 - + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
 - + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
 - + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
 - + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu

- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho mục đích công bố thông tin theo quy định của các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

a) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

b) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí lắp đặt miễn phí, bảo dưỡng, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh);
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên như tiền công cúp, mở nước và các khoản khác

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong năm, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.15. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng, chi phí lắp đặt miễn phí và các chi phí bán hàng khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.16. Thuế

Thuế TNDN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 02 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số

234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.4.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.544.281.786	721.638.804
Tiền gửi ngân hàng	667.330.152	374.032.276
Cộng	2.211.611.938	1.095.671.080
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.458.790.970	7.625.422.969
Phải thu khách hàng tiền nước sạch	5.992.282.997	7.083.118.467
Phải thu khách hàng tiền lắp đặt	348.105.973	454.212.002
Các khoản khác	118.402.000	88.092.500
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2019	01/01/2019
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.301.029.253	152.024.953
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	15.822.103	19.353.103
Trung tâm Quan trắc Tài nguyên Môi trường	-	37.260.800
Công ty TNHH MTV Môi trường và Tư vấn huấn luyện Miền Nam	19.000.000	19.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đại Nam Mộc	21.411.050	21.411.050
Công ty Cổ Phần Sameco	1.977.735.100	-
Công ty CP Năng lượng Vancouver	2.893.061.000	-
Công ty TNHH MTV Khai thác Nước ngầm Hoàng Khang	324.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	50.000.000	55.000.000
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	578.004.849	-	729.172.283	-
Tạm ứng	206.330.000	-	10.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	157.523.100	-	157.523.100	-
Phải thu khác	214.151.749	-	561.649.183	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	7.471.811.600	-	5.856.083.638	-
Công cụ, dụng cụ	146.908.499	-	203.731.622	-
Thành phẩm nhập kho	46.075.527	-	74.307.527	-
Cộng	7.664.795.626	-	6.134.122.787	-

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	8.048.380.686	13.382.561.538
<i>Chi phí lắp đặt miễn phí</i>	2.676.408.871	3.141.661.154
<i>Chi phí bảo dưỡng</i>	4.332.938.125	7.446.093.138
<i>Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả</i>	19.424.986	747.140.038
<i>Chi phí sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp</i>	161.957.187	325.256.565
<i>Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp</i>	857.651.517	1.722.410.643
<i>Các khoản khác</i>	74.988.439	-
Cộng	8.123.369.125	13.382.561.538

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Các khoản phải thu ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Xây dựng Sóc Trăng	102.572.474	-	(102.572.474)	30.771.742	(71.800.732)
Phòng quản lý đô thị thành phố Sóc Trăng	-	-	-	2.347.605	(5.477.745)
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng (Ban quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)	-	-	-	3.012.000	(1.506.000)
Công ty TNHH Mặt trời đỏ	9.704.000	6.792.800	(2.911.200)	-	-
Ban quản lý dự án 2 tỉnh Sóc Trăng	4.410.000	2.205.000	(2.205.000)	-	-
Cộng	116.686.474	8.997.800	(107.688.674)	113.409.824	(78.784.477)

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	-	12.064.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.064.000.000	-	(*)	12.064.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	(*)	12.064.000.000

- Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là 29%.

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh 8.3.IV Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NIƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	105.634.332.003	71.136.886.236	284.631.672.134	1.697.931.047	682.224.261	463.783.045.681
Tăng trong năm	79.257.273	1.803.857.274	4.974.736.563			6.857.851.110
- Mua sắm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	79.257.273	1.803.857.274	4.974.736.563			6.857.851.110
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
Số dư cuối năm	105.713.589.276	72.940.743.510	289.606.408.697	1.697.931.047	682.224.261	470.640.896.791
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63.281.507.150	25.117.651.067	143.944.926.568	1.011.280.025	650.621.174	234.005.985.984
Tăng trong năm	13.002.520.926	6.526.039.530	21.625.582.995	274.244.314	31.603.087	41.459.990.852
- Số khấu hao trong năm	13.002.520.926	6.526.039.530	21.625.582.995	274.244.314	31.603.087	41.459.990.852
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
Số dư cuối năm	76.284.028.076	31.643.690.597	165.570.509.563	1.285.524.339	682.224.261	275.465.976.836
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	42.352.824.853	46.019.235.169	140.686.745.566	686.651.022	31.603.087	229.777.059.697
2. Tại ngày cuối năm	29.429.561.200	41.297.052.913	124.035.899.134	412.406.708	-	195.174.919.955

• Giá trị còn lại tại ngày cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

7.834.302.546 VND

• Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

27.941.430.974 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	296.912.447	1.583.060.848
- Tuyến ống Nam Sông Hậu - ấp Lợi Đức - Đại Ngãi	-	532.742.983
- Tuyến ống Đông Bà Sấm - xã Long Đức - Đại Ngãi	-	186.908.996
- Tuyến ống Tây Bà Sấm - xã Long Đức - Đại Ngãi	-	540.634.364
- Hệ thống cấp nước Khu tái định cư KCN Trần Đề (giai đoạn 1)	296.912.447	172.314.005
- Các công trình khác	-	150.460.500
Sửa chữa	-	-
Cộng	296.912.447	1.583.060.848

5.11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27.985.050.307	27.985.050.307	39.357.011.231	39.357.011.231
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	1.645.909.569	1.645.909.569	2.378.012.815	2.378.012.815
Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	1.734.150.749	1.734.150.749	4.938.191.150	4.938.191.150
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	1.755.066.500	1.755.066.500	3.328.668.200	3.328.668.200
Công ty Cổ phần Đầu tư TM XNK Phú Thái	1.198.432.200	1.198.432.200	1.774.907.200	1.774.907.200
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	10.838.380.428	10.838.380.428	6.072.171.354	6.072.171.354
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng quốc tế Nhật Minh	338.386.100	338.386.100	1.676.703.200	1.676.703.200
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thuận Kiến	346.218.600	346.218.600	4.057.382.020	4.057.382.020
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.128.506.161	10.128.506.161	15.130.975.292	15.130.975.292
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	1.755.066.500	1.755.066.500	3.328.668.200	3.328.668.200
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	10.838.380.428	10.838.380.428	6.072.171.354	6.072.171.354

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

5.12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	566.949.126	566.949.126	56.845.000	56.845.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư XD TMDV Hồng Phát	56.845.000	56.845.000	56.845.000	56.845.000
Công ty TNHH Sáng Quang	231.243.208	231.243.208	-	-
Công ty CP Đầu tư phát triển dầu khí Cửu Long	243.953.245	243.953.245	-	-
Các đối tượng khác	34.907.673	34.907.673	-	-
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
5.13 . PHẢI TRẢ KHÁC			31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn			19.492.158.100	17.225.005.422
Kinh phí công đoàn			-	-
Bảo hiểm xã hội			47.380.206	315.769.958
Bảo hiểm y tế			-	57.197.715
Bảo hiểm thất nghiệp			-	25.421.206
Phải trả, phải nộp khác			19.444.777.894	16.826.616.543
- Phải trả tiền phí thoát nước			14.891.674.029	14.452.007.209
- Phí BVMT, phí thoát nước thải giữ lại sử dụng			2.600.057.547	1.351.564.039
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan			1.868.640.230	945.045.295
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác			84.406.088	78.000.000
b) Dài hạn			524.971.895	391.471.895
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			524.971.895	391.471.895

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp	3.233.953.245	14.297.984.563	14.228.120.260	3.303.817.548
Thuế GTGT	-	51.200.033	-	51.200.033
Thuế TNCN	495.893.229	170.912.021	495.893.229	170.912.021
Thuế tài nguyên	1.234.298.777	7.034.264.196	6.458.191.093	1.810.371.880
Phí nước thải sinh hoạt	1.503.761.239	7.006.096.237	7.238.523.862	1.271.333.614
Các khoản phải nộp khác	-	35.512.076	35.512.076	-
b) Phải thu	01/01/2019	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2019
Thuế GTGT được khấu trừ	6.810.699.830	-	2.856.927.194	3.953.772.636
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.402.886	1.760.000	-	16.162.886
Thuế TNDN	18.390.909	-	-	18.390.909

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	4.802.732.219	4.802.732.219	7.750.869.600	1.110.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	-	-	-	1.110.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - CN Sóc Trăng (1)	2.998.067.449	2.998.067.449	5.946.204.830	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng (2)	1.804.664.770	1.804.664.770	1.804.664.770	-
				Số có khả năng trả nợ
			1.110.000.000	1.110.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
5.15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)				
Vay dài hạn đến hạn trả	25.314.862.499	25.314.862.499	24.599.144.909	27.729.013.467
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Sóc Trăng (3)	2.339.641.910	2.339.641.910	2.339.641.910	2.346.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Sóc Trăng (4)	2.738.000.000	2.738.000.000	2.738.000.000	3.100.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Sóc Trăng (5)	662.320.000	662.320.000	662.320.000	1.062.384.280
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, CN Sóc Trăng (6)	14.120.900.589	14.120.900.589	13.405.182.999	15.766.629.187
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, CN Sóc Trăng (7)	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000
b) Vay dài hạn	21.169.291.147	21.169.291.147	-	24.599.144.909
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Sóc Trăng (3)	-	-	-	2.339.641.910
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Sóc Trăng (4)	2.405.249.197	2.405.249.197	-	2.738.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Sóc Trăng (5)	-	-	-	662.320.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, CN Sóc Trăng (6)	9.929.735.025	9.929.735.025	-	13.405.182.999
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, CN Sóc Trăng (7)	8.834.306.925	8.834.306.925	-	5.454.000.000
Cộng	51.286.885.865	51.286.885.865	32.350.014.509	56.386.295.757
			75.323.167.113	75.323.167.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

- (1) : Hợp đồng tín dụng hạn mức số 31954/19MN/HĐTĐ ngày 29/08/2019 ký với Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sóc Trăng:
Hạn mức vay: 3.000.000.000 VND (Ba tỷ đồng)
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Thời hạn vay: không vượt quá 12 tháng với từng lần kế ước nhận nợ, Lãi suất vay thả nổi
Hình thức đảm bảo: 1.206.400 Cổ phiếu của Công ty CP Nước Sóc Trăng do Công ty nắm giữ.
- (2) : Hợp đồng cho vay hạn mức số 82374/2019-HĐCVHM/NHCT822-CTY CP CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG ngày 25/11/2019 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng:
Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng)
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động khai thác và cung cấp nước; Sản xuất nước đóng chai
Thời hạn vay: theo từng kế ước nhưng không quá 4 tháng; Lãi suất vay thả nổi
Hình thức đảm bảo: Tín chấp
- (3) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Xây dựng và mở rộng hệ thống cấp nước. Lãi suất vay: 2,75%/năm.
Thời hạn vay: 25 năm
Hình thức đảm bảo: Vay từ nguồn vốn ODA, không có tài sản đảm bảo
- (4) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ khai thác và cung cấp nước
Lãi suất vay: 11%/năm - 11,2%/năm
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn vay: 05 năm
- (5) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc, các tuyến ống cấp nước
Lãi suất vay: 10,5%/năm - 13,5%/năm
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn vay: 05 năm
- (6) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà làm việc, nhà máy nước, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống cấp nước; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và cung cấp nước
Lãi suất vay: 10,5%/năm
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn vay: 05 năm
- (7) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà làm việc, nhà máy, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống cấp nước
Lãi suất vay: 2,75%/năm. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.
Thời hạn vay: 05 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN**5.16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	158.631.330.000	-	-	-	-	158.631.330.000
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(21.324.390.229)	(21.324.390.229)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	-	-	-	(21.324.390.229)	137.306.939.771
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	(6.560.962.652)	(6.560.962.652)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	158.631.330.000	-	-	-	(27.885.352.881)	130.745.977.119

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

5.16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng	49%	77.729.350.000	77.729.350.000
Công ty Cổ phần Hawaco	40%	63.452.530.000	63.452.530.000
Ông Đỗ Chí Công	7,67%	12.166.130.000	12.166.130.000
Cán bộ công nhân viên trong Công ty	3,33%	5.283.320.000	5.283.320.000
Cộng	100%	158.631.330.000	158.631.330.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018
---	----------------	-------------------------------------

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	158.631.330.000	158.631.330.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	158.631.330.000	158.631.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.863.133	15.863.133
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.863.133	15.863.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.863.133	15.863.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.863.133	15.863.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.863.133	15.863.133
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018
a) Doanh thu	152.331.287.468	135.054.802.458
Doanh thu tiền nước	145.486.409.428	127.473.253.330
Doanh thu lắp đặt	3.593.524.501	4.316.706.851
Doanh thu nước uống đóng chai	3.247.008.635	3.182.992.277
Doanh thu khác	4.344.904	81.850.000
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Cộng	152.331.287.468	135.054.802.458

6.2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018
Giá vốn của hàng đã bán	105.514.677.230	102.410.114.652
Giá vốn nước	100.397.083.298	97.998.616.340
Giá vốn lắp đặt - bảo dưỡng	2.793.748.715	2.626.826.563
Giá vốn nước uống đóng chai	2.323.845.217	1.784.671.749
Cộng	105.514.677.230	102.410.114.652

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018
6.3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, cho vay	3.902.575	328.725.024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	65.755.954
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4.137.188
Cộng	3.902.575	398.618.166
6.4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	6.844.109.812	9.795.158.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	89.896
Cộng	6.844.109.812	9.795.248.232
6.5 . THU NHẬP KHÁC		
Tiền công cùp, mở nước	139.516.056	94.747.551
Các khoản khác	144.010.575	146.305.077
Cộng	283.526.631	241.052.628
6.6 . CHI PHÍ KHÁC		
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	245.994.181	97.627.837
Tiền nộp phạt	30.000.000	-
Các khoản khác	-	30.000.000
Cộng	275.994.181	127.627.837
6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.416.340.220	24.176.104.339
Chi phí nhân viên	7.296.839.145	6.476.318.165
Chi phí bảo dưỡng	5.210.798.413	6.188.832.016
Phân bổ lắp đặt miễn phí	3.125.281.727	3.127.289.746
Chi phí bán hàng khác	9.783.420.935	8.383.664.412
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	21.128.557.883	20.509.768.421
Chi phí nhân viên	12.046.173.503	11.113.122.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.967.066.533	3.063.499.885
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.115.317.847	6.333.145.618

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

6.8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.436.014.459	51.837.072.149
Chi phí nhân công	41.258.093.310	37.701.039.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.435.550.356	42.824.046.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.034.823.022	2.478.399.295
Chi phí bằng tiền khác	15.895.094.186	12.255.430.344
Cộng	152.059.575.333	147.095.987.412
6.9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.560.962.652)	(21.324.390.229)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	603.185.181	127.627.837
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	603.185.181	127.627.837
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	(5.957.777.471)	(21.196.762.392)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-
6.10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:		
		Năm nay
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty		(6.560.962.652)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi		-
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu		(6.560.962.652)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		15.863.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(413,60)
7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		5.946.204.830
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Năm nay

31.787.150.848

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.2 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.3 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty, chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tổn động và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
31/12/2019	9.248.407.757	12.064.000.000	21.312.407.757
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.211.611.938	-	2.211.611.938
Phải thu khách hàng	6.458.790.970	-	6.458.790.970
Đầu tư	-	12.064.000.000	12.064.000.000
Phải thu khác	578.004.849	-	578.004.849
Trừ:	(107.688.674)	-	(107.688.674)
Dự phòng phải thu khó đòi	(107.688.674)	-	(107.688.674)
Tổng cộng	9.140.719.083	12.064.000.000	21.204.719.083
Các khoản vay và nợ	30.117.594.718	21.169.291.147	51.286.885.865
Phải trả người bán	27.985.050.307	-	27.985.050.307
Phải trả, phải nộp khác	19.492.158.100	524.971.895	20.017.129.995
Tổng cộng	77.594.803.125	21.694.263.042	99.289.066.167
Chênh lệch thanh khoản thuần	(68.454.084.042)	(9.630.263.042)	(78.084.347.084)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
01/01/2019	9.450.266.332	12.064.000.000	21.514.266.332
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.095.671.080	-	1.095.671.080
Phải thu khách hàng	7.625.422.969	-	7.625.422.969
Đầu tư	-	12.064.000.000	12.064.000.000
Phải thu khác	729.172.283	-	729.172.283
Trừ:	(78.784.477)	-	(78.784.477)
Dự phòng phải thu khó đòi	(78.784.477)	-	(78.784.477)
Tổng cộng	9.371.481.855	12.064.000.000	21.435.481.855
Các khoản vay và nợ	29.554.731.057	45.768.436.056	75.323.167.113
Phải trả người bán	39.357.011.231	-	39.357.011.231
Phải trả, phải nộp khác	17.225.005.422	391.471.895	17.616.477.317
Tổng cộng	86.136.747.710	46.159.907.951	132.296.655.661
Chênh lệch thanh khoản thuần	(76.765.265.855)	(34.095.907.951)	(110.861.173.806)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN**(iv) Giá trị hợp lý**

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu khách hàng	6.458.790.970	7.625.422.969	6.351.102.296	7.546.638.492
Các khoản phải thu khác	578.004.849	729.172.283	578.004.849	729.172.283
Tài sản tài chính khác	12.064.000.000	12.064.000.000	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.211.611.938	1.095.671.080	2.211.611.938	1.095.671.080
Tổng cộng	21.312.407.757	21.514.266.332	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	51.286.885.865	75.323.167.113	51.286.885.865	75.323.167.113
Phải trả người bán	27.985.050.307	39.357.011.231	27.985.050.307	39.357.011.231
Phải trả khác	20.017.129.995	17.616.477.317	20.017.129.995	17.616.477.317
Tổng cộng	99.289.066.167	132.296.655.661	99.289.066.167	132.296.655.661

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

8.4 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam
 Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng
 Nguyễn Trọng Hiếu
 Đặng Văn Ngộ
 Nguyễn Quang Mãi
 Trần Anh Hoà
 Ong Hải Phước
 Võ Thanh Văn
 Hoàng Văn Cường
 Vũ Tiến Bộ
 Nguyễn Văn Gỡ
 Đỗ Chí Công
 Võ Thị Phương Diệu

Mối quan hệ

Cùng chủ đầu tư
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Trưởng ban kiểm soát
 Phó trưởng ban kiểm soát
 Thành viên ban kiểm soát
 Kế toán trưởng

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong năm Công ty có những giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	Nhập mua hàng hoá	5.581.400.200
	Trả tiền mua hàng	7.716.151.520
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Nhập mua hàng hóa	14.668.636.358
	Trả tiền mua hàng	10.074.577.076

b) Thu nhập trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

		Giá trị (VND)
Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	578.934.776
Đặng Văn Ngộ	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	667.580.881
Nguyễn Quang Mãi	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	598.895.881
Trần Anh Hoà	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	594.899.881
Ong Hải Phước	Phó Tổng giám đốc	400.904.000
Võ Thanh Văn	Thành viên HĐQT	126.000.000
Hoàng Văn Cường	Thành viên HĐQT	68.022.314
Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban kiểm soát	284.691.144
Nguyễn Văn Gỡ	Phó trưởng ban kiểm soát	275.365.808
Đỗ Chí Công	Thành viên ban kiểm soát	256.113.888
Võ Thị Phương Diệu	Kế toán trưởng	358.400.000
Tổng cộng		4.209.808.573

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

8.5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

8.6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2019, chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" của Công ty lớn hơn "Tài sản ngắn hạn" số tiền là 63.218.961.366 VND, tương đương nợ ngắn hạn lớn hơn 3,42 lần so với tài sản ngắn hạn, điều này có thể cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc cam kết hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trong năm tài chính tiếp theo và không cần phải thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh. Vì vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8.7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu



Tổng Giám đốc

Đặng Văn Ngộ

